

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Giáo dục học; **Chuyên ngành:** Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Toán

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: **PHAN THỊ TÌNH**

2. Ngày tháng năm sinh: 04/9/1975; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh.; Tôn giáo: Thiên chúa giáo

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): xã Hà Lộc, Thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Khu Vạn Thắng, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): Phan Thị Tình, trường Đại học Hùng Vương, Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại nhà riêng: Không có ; Điện thoại di động: 0914 361 516;

E-mail: tinh sanhvu@gmail.com

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ tháng 10/1997 đến tháng 04/2003: Giảng viên trường Cao đẳng sư phạm Phú Thọ (Từ 4/2003 trường Cao đẳng sư phạm Phú Thọ được nâng cấp thành trường Đại học Hùng Vương);
- Từ tháng 4/2003 đến tháng 6/2007: Giảng viên giảng dạy môn Toán, Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ;
- Từ tháng 7/2007 đến tháng 6/2009: Phó trưởng Bộ môn Toán, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ;
- Từ tháng 7/2009 đến tháng 6/2012: Phó trưởng Bộ môn Toán Ứng dụng, Khoa Toán - Công nghệ, Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ;
- Từ tháng 7/2012 đến tháng 11/2012: Trưởng Bộ môn Toán Ứng dụng, Khoa Toán - Công nghệ, Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ;
- Từ tháng 12/2012 đến tháng 12/2013: Phó trưởng khoa Khoa Toán - Công nghệ, Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ;
- Từ tháng 01/2014 đến tháng 3/2015: Phó trưởng khoa Khoa Giáo dục tiểu học và Mầm non, Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ;
- Từ tháng 4/2015 đến tháng 5/2018: Trưởng khoa Khoa Giáo dục tiểu học và Mầm non, Trường Đại học Hùng Vương, tỉnh Phú Thọ;
- Từ tháng 5/2018 đến nay (2022): Phó hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ.

Chức vụ: Hiện nay: Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó Hiệu trưởng Trường Đại học.

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ

Địa chỉ cơ quan: Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại cơ quan: 02103 993 369

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Không

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng Đại học ngày 12 tháng 6 năm 1997; số văn bằng: B. 45464; ngành: Toán – tin học. chuyên ngành:

Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): *Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam.*

- Được cấp bằng Thạc sĩ ngày 13 tháng 3 năm 2001; số văn bằng: 18084; ngành: *Toán;*
chuyên ngành: *Lý thuyết Xác suất – thống kê toán;*

Nơi cấp bằng Thạc sĩ (trường, nước): *Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam.*

- Được cấp bằng Tiến sĩ ngày 27 tháng 12 năm 2012; số văn bằng: 001544; ngành:
Giáo dục học; chuyên ngành: *Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Toán.*

Nơi cấp bằng Tiến sĩ (trường, nước): *Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Việt Nam*

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm; số văn bằng:; ngành:
.....; chuyên ngành:; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):
.....

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm ,
ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh *Phó Giáo sư* tại HĐGS cơ sở: *Đại học Thái Nguyên*

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh *Phó Giáo sư* tại HĐGS ngành, liên ngành: *Giáo dục học.*

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- *Phát triển năng lực dạy học môn Toán cho sinh viên;*
- *Phát triển năng lực cho học sinh phổ thông qua dạy học môn Toán;*
- *Giáo dục toán thực.*

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn (số lượng) 11 HVCH bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (ứng viên chức danh GS không cần kê khai nội dung này);
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: số lượng 08; cấp: *Trường, cấp tỉnh, cấp bộ (Trong đó chủ nhiệm 4 đề tài cấp trường);*
- Đã công bố (số lượng) 41 bài báo khoa học, trong đó 05 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;
- Đã được cấp (số lượng) 0 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản: 03, trong đó 03 thuộc nhà xuất bản có uy tín;
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: 0

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu): Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2010); Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục – Đào tạo (2013); Đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở các năm học: 2017 - 2018; 2018 - 2019; 2019 - 2020; 2020 - 2021.
16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): *Không*.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SU/PHÓ GIÁO SU

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

- Bản thân có đủ các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục: Có lập trường, tư tưởng vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt; Có trình độ đào tạo đạt trình độ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ của cơ quan và cấp trên giao phó; Có lí lịch bản thân rõ ràng, trong sạch;

- Thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ của nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục:

+ Luôn chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của cơ quan, của địa phương.

+ Luôn giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự nhà giáo; tôn trọng nhân cách, đối xử công bằng và bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học.

+ Luôn dạy học và giáo dục theo đúng mục tiêu, nguyên lí, quy định của Chương trình giáo dục; Tích cực, chủ động, có trách nhiệm trong học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nêu gương tốt cho người học; Năng lực giảng dạy tốt, luôn hoàn thành tốt khối lượng giảng dạy, truyền được cảm hứng học tập, rèn luyện cho các thế hệ sinh viên, đặc biệt là sinh viên sư phạm.

+ Tích cực tham gia hướng dẫn luận văn thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp đại học, chú trọng kết hợp giảng dạy với nghiên cứu khoa học để nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo đại học, sau đại học; Tích cực trong công tác xây dựng tập thể sư phạm vững mạnh, đoàn kết.

+ Thường xuyên và tích cực thực hiện công tác nghiên cứu khoa học giáo dục theo nguyên tắc gìn giữ đạo đức trong nghiên cứu khoa học; Tích cực trong công tác tham gia Hội thảo khoa học, báo cáo khoa học, công bố kết quả nghiên cứu khoa học trên các tạp chí khoa học có uy tín trong và ngoài nước, góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả đào tạo giáo viên các hệ đại học, sau đại học.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số 19 năm (từ năm 2003 đến nay).

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SDH	
1	2016-2017	0	0	0	0	227,25	90	317,25/317,25/189
2	2017-2018	0	0	03	04	140,25	0	140,25/430,25/189
3	2018-2019	0	0	02	05	69,3	90	159,3/399,3/54
03 năm học cuối								
4	2019-2020	0	0	03	03	83,5	90	173,5/433,5/54
5	2020-2021	0	0	03	01	30,8	270	300,8/475,8/58
6	2021-2022	0	0	0	0	35	270	305/305/58

(*) Cách tính giờ chuẩn của các năm học từ 2016 – 2017 đến 2018 – 2019: Theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Các năm học 2016 – 2017 và 2017 – 2018 làm trưởng khoa của khoa có trên 800 sinh viên nên có số giờ định mức là 70% của 270 tiết là 189 tiết. Các năm học 2018 – 2019 và 2019 – 2020 làm Phó Hiệu trưởng nhà trường nên có số giờ định mức là 20% của 270 tiết là 54 tiết.

* Cách tính giờ chuẩn của các năm học 2020 – 2021, 2021- 2022: theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Theo Quyết định số 1154/QĐ-ĐHHV ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên trường Đại học Hùng Vương, định mức giờ chuẩn giảng dạy của Giảng viên chính của trường/năm học là 290 tiết. Giảng viên giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường thực hiện 20% định mức này. Đó đó, định mức giảng dạy trong các năm học 2020 – 2021, 2021 - 2022 là 58 tiết.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn:

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; tại nước: năm.....

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: ĐH Hùng Vương, Phú Thọ; số bằng: HVU 7.01.511; năm cấp: 2020

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Văn bằng Đại học thứ 2: Ngành Ngôn ngữ Anh.

Nơi cấp: ĐH Hùng Vương, Phú Thọ; số bằng: HVU 7.01.511; năm cấp: 2020

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH /CK2/BSNT	Chính	Phụ			
1	Nguyễn Thị Hồng Cúc		HVCH	Chính		2017 - 2018	Trường ĐH Hùng Vương	QĐ số 1198/QĐ-ĐHHV Ngày 04/10/2018
2	Vũ Thị Thu Hà		HVCH	Chính		2017 - 2018	Trường ĐH Hùng Vương	QĐ số 1198/QĐ-ĐHHV Ngày 04/10/2018
3	Nguyễn Lệ Thúy		HVCH	Chính		2017 - 2018	Trường ĐH Hùng Vương	QĐ số 1198/QĐ-ĐHHV Ngày 04/10/2018
4	Lưu Lí Tưởng		HVCH	Chính		2018 - 2019	Trường ĐH Hùng Vương	QĐ số 968/QĐ-ĐHHV Ngày 10/9/2019
5	Bùi Hải Quang		HVCH	Chính		2018 - 2019	Trường ĐH Hùng Vương	QĐ số 1378/QĐ-ĐHHV Ngày 26/12/2019
6	Phạm Thùy Trang		HVCH	Chính		2019 - 2020	Trường ĐH Hùng Vương	QĐ số 686/QĐ-ĐHHV Ngày 13/8/2020
7	Trần Thị Thu Lan		HVCH	Chính		2019-2020	Trường ĐH Hùng Vương	QĐ số 1228/QĐ-ĐHHV Ngày 30/12/2020

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH /CK2/BSNT	Chính	Phụ			
8	Đặng Thị Lan Anh		HVCH	Chính		2019 - 2020	Trường ĐH Hùng Vương	QĐ số 1228/QĐ-ĐHHV Ngày 30/12/2020
9	Phan Thị Thanh Hảo		HVCH	Chính		2020 - 2021	Trường ĐH Hùng Vương	QĐ số 154/QĐ-ĐHHV Ngày 01/3/2021
10	Thân Thị Huệ		HVCH	Chính		2020 - 2021	Trường ĐH Hùng Vương	QĐ số 154/QĐ-ĐHHV Ngày 01/3/2021
11	Nguyễn Thị Thúy		HVCH	Chính		2020 - 2021	Trường ĐH Hùng Vương	QĐ số 154/QĐ-ĐHHV Ngày 01/3/2021

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I	Trước khi được công nhận TS						
Không có							
II	Sau khi được công nhận TS						
1	Toán học 1	Giáo trình	NXB Đại học Thái Nguyên (2017) Mã số ISBN: 978-604915502-4	04	Chủ biên	Phần biên soạn: Chương 1 và chương 2 (từ trang 5-127);	Quyết định số 405/QĐ-ĐHHV ngày 10/5/2022 Giấy xác nhận số 01/GXN-ĐHHV ngày 20/6/2022

2	Phát triển năng lực dạy học toán gắn với thực tiễn thông qua một số học phần toán ứng dụng ở trường sư phạm	Tham khảo	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội (2021) Mã số ISBN: 978-604-336-114-8	03	Chủ biên	Phần biên soạn: Chương 1 và chương 2 (từ trang 8-104);	Quyết định số 404/QĐ-ĐHHV ngày 06/5/2022; Giấy xác nhận số 01/GXN-ĐHHV ngày 20/6/2022
3	Giáo dục toán thực – nghiên cứu và vận dụng	Tham khảo	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội (2021) Mã số ISBN: 978-604-342-691-5	26		Biên soạn một phần trong các chương: +) C2 (4 trang: Từ 47 đến 50); +) C9 (2 trang: Từ 187 đến 188); +) C11 (11 trang: Từ 247 đến 257); +) C15 (3 trang: Từ 372 đến 374); +) C16 (3 trang : Từ 384 đến 386);	Quyết định số 404/QĐ-ĐHHV ngày 06/5/2022 ; Giấy xác nhận số 01/GXN-ĐHHV ngày 20/6/2022

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: []

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận TS				
1	Khai thác và vận dụng những yếu tố toán học hiện đại soi sáng toán phổ thông trong quá trình giảng dạy các môn Kiến thức ngành cho sinh viên sư phạm toán ở trường Đại học Hùng Vương	Chủ nhiệm	ĐH Hùng Vương	2009 - 2010	Nghiệm thu ngày 17/12/2010 Xếp loại kết quả: Xuất sắc

2	Tổ chức dạy học theo nhóm trong môn Toán ở tiểu học	Phó chủ nhiệm	ĐH Hùng Vương	2010 - 2011	Nghiệm thu ngày 05/01/2012. Xếp loại kết quả: Xuất sắc.
II	Sau khi được công nhận TS				
3	Vận dụng dạy học theo dự án trong môn Xác suất thống kê cho sinh viên Đại học Sư phạm Toán	Chủ nhiệm	ĐH Hùng Vương	2013 - 2014	Nghiệm thu ngày 13/01/2015 Kết quả xếp loại: Xuất sắc.
4	Xây dựng hệ thống bài tập phân loại và hỗ trợ học sinh gặp khó khăn trong học tập môn Toán lớp 4	Chủ nhiệm	ĐH Hùng Vương	2017 - 2018	Nghiệm thu ngày 27/3/2018 Kết quả xếp loại: Xuất sắc.
5	Rèn luyện kỹ năng tổ chức hoạt động trải nghiệm toán học cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học tại trường Đại học Hùng Vương - Phú Thọ	Chủ nhiệm	ĐH Hùng Vương	2018 - 2019	Nghiệm thu ngày 11/6/2019 Kết quả xếp loại: Xuất sắc.
6	Phát triển năng lực công nghệ thông tin cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học trường Đại học Hùng Vương đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục	Phó Chủ nhiệm	ĐH Hùng Vương	2019 - 2020	Nghiệm thu ngày 27/01/2021 Kết quả xếp loại: Xuất sắc.
7	Nghiên cứu, xây dựng các modul hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong các trường phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	Phó chủ nhiệm	08/ĐT-KHCN.PT. 2019 UBND tỉnh Phú Thọ	2019 - 2021	Nghiệm thu ngày 29/04/2021 Kết quả xếp loại: Xuất sắc
8	Giáo dục toán học gắn với thực tiễn ở Việt Nam – Nhu cầu và thách thức	Thành viên	ĐH Hùng Vương	2020 - 2022	Nghiệm thu ngày 25/5/2022 Kết quả xếp loại: Hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận TS							
1	Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm toán qua các bài giảng toán cao cấp	02	x	Tạp chí Khoa học giáo dục ISSN 0868 -3662			số 31 42 – 44,53	2007
2	Phát triển tình huống thực tế thành bài toán thực tiễn cho sinh viên toán trường Đại học sư phạm	02	x	Tạp chí Khoa học giáo dục ISSN 0868 -3662			Số 61 43 – 44, 38	2010
3	Chuẩn bị kiến thức cho sinh viên sư phạm toán theo hướng tăng cường ứng dụng qua thực tiễn dạy học toán cơ bản	01	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 21896 0866 7476			Số 253 50 - 51,63	2011
4	Luyện tập xây dựng mô hình toán học các bài toán thực tế trong giảng dạy Toán cơ bản cho sinh viên sư phạm Toán	01	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 21896 0866 7476			Số 275 45 - 47	2011
II	Sau khi được công nhận TS							
5	Sử dụng một số yếu tố lịch sử toán	01	x	Tạp chí Giáo dục số đặc biệt			Số tháng 10	2012

	học trong dạy học toán ở trường sư phạm tạo ý thức kết nối toán học với thực tiễn			ISSN 21896 0866 7476			100-102	
6	Vấn đề thâm nhập thực tiễn trong dạy học một số nội dung toán học ứng dụng cho sinh viên Toán Trường Đại học sư phạm	02	x	Tạp chí Giáo dục số đặc biệt ISSN 21896 0866 7476			Số tháng 10 103-105, 102	2012
7	Hướng dẫn sinh viên sư phạm Toán xây dựng câu hỏi trong đề thi nhằm đánh giá năng lực toán học của học sinh theo Chương trình đánh giá học sinh quốc tế PISA	01	x	Tạp chí Giáo dục số đặc biệt ISSN 21896 0866 7476			Số tháng 10 106 -108	2012
8	Phát triển năng lực dạy học cho sinh viên sư phạm Toán trong dạy học một số học phần toán cơ bản	02	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354 – 0753			Số 389 (Kì 1 tháng 9) 42 - 45	2016
9	Xây dựng và sử dụng bài toán thực tiễn trong dạy học các học phần toán cho sinh viên sư phạm toán	01	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354– 0753			Số 400 (Kì 2 tháng 2) 50 - 53	2017
10	Dạy học môn “Lí luận và phương pháp dạy học” cho sinh viên sư phạm Toán theo định hướng phát triển năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục	02	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354 – 0753			Số 403 (Kì 1 tháng 4) 44 - 46; 21	2017

11	Nhận diện và hỗ trợ học sinh lớp 4 gặp khó khăn trong học tập môn Toán thông qua các bài tập	03	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354 – 0753			Số 422 (Kì 2 tháng 1) 27 - 30	2018
12	Preparing students' competency to meet the need of education reform in teaching mathematics at primary level	02	x	Vietnam Journal of education ISSN 2588 – 1477	(English version)		Vol. 02 50 - 54	2018
13	Định hướng vấn đề phát triển năng lực, sở trường cá nhân học sinh thông qua giảng dạy môn Lí luận và phương pháp dạy học Toán ở tiểu học trong đào tạo giáo viên tiểu học	02	x	Tạp chí Quản lí giáo dục ISSN 1859 2910			Số 7 110 - 116	2018
14	Rèn luyện kĩ năng tổ chức hoạt động trải nghiệm toán học cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học trong dạy học môn Lí luận và Phương pháp dạy học Toán ở trường Sư phạm	03	x	Tạp chí Giáo dục số đặc biệt ISSN 2354-0753			Kì 2 tháng 10 96 - 98	2018
15	Những nội dung bồi dưỡng cho giáo viên tiểu học về dạy học môn Toán theo hướng giáo dục phẩm chất, phát triển năng lực học sinh	03	x	Tạp chí Giáo dục số đặc biệt ISSN 2354-0753			Kì 2 tháng 10 99-101	2018

16	Preparing maths education student for professional knowledge attaching to pupil career orientation in teacher training colleges	01	x	Vietnam Journal of education ISSN 2588 – 1477	(English version) December		Vol. 5 Tr 202-207	2018
17	Developing ICTs competence for primary teachers to meet the requirements of competency-based learning	02	x	Proceeding of the 1 st International Conference on Innovation in learning Instruction and teacher Education ISBN 978-604-54-5848-8	University of Education Publishing House		pp. 270 -276	2019
18	Real-life Task in Mathematics Teaching: A Case of Statistics Teaching in Order to Educate some Economic Knowledge for Students at High School doi: https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4412	03	x	VNU Journal Of Science: Education Research ISSN 2815 – 9325 e ISSN 2588 - 1159			Vol.36 No 2 (2020) 27 - 39	2020
19	Giáo dục toán học thực (Realistic Mathematics Education): Một số nghiên cứu lí luận và gợi ý cho việc nghiên cứu phát triển chương trình giáo dục toán học ở Việt Nam Doi: 10.18173/2354-1075.2019-0064	02	x	HNUE Journal Of Science Educational Sciences ISSN 2354-1075			Volume 65, issue 4,pp 130-145	2020

20	Một số biện pháp phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh trung học phổ thông trong dạy học chủ đề “Tổ hợp và xác suất” (Đại số và giải tích 11)	01	x	Tạp chí Giáo dục số đặc biệt ISSN 2354-0753			Số kì 2 tháng 5 72– 75	2020
21	Trải nghiệm làng nghề nhằm định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	06	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354 – 0753			Số 486 (Kì 2 tháng 9) 48 –53	2020
22	Khai thác yếu tố địa phương trong xây dựng nội dung tổ chức hoạt động trải nghiệm ở các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	06	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354 – 0753			Số 488 (Kì 2 tháng 10) 54 –58	2020
23	Một số vấn đề về phát triển năng lực dạy học theo tiếp cận lí thuyết giáo dục toán thực cho sinh viên đại học sư phạm toán	01	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354 – 0753			Số 489 (Kì 1 tháng 11) 38– 42	2020
24	Pháp triển năng lực công nghệ thông tin cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học trường Đại học Hùng Vương thông qua dạy học dự án	02	x	Tạp chí Giáo dục số đặc biệt ISSN 2354-0753			Số kì 1 tháng 11 230-234	2020
25	Self – assessment skills of Mathematics Learning Outcomes	06	x	Proceedings of the 3rd Eurasian Conference on Educational			(pp. 697-700)	2020

	of Grade 5 Students in Northern Mountainous Areas in Vietnam In Education and Awareness of the Sustainability https://doi.org/10.1142/9789811228001_0159			Innovation 2020 (ECEI 2020) ISBN: 978-981-122-935-0 (hardcover)/ 978-981-122-801-8 (ebook)				
26	Development of STEM education learning unit in context of Vietnam Tan Cuong Tea village DOI:10.1088/1742-6596/1835/1/012060	05	x	Journal of Physics: Conference Series (JPCS) IOP Publishing ISSN:1742-6588 E-ISSN:1742-6596 Link xếp hạng: https://www.scimagojr.com/journalsearch.php?q=130053&tip=sid&clean=0	Scopus Q4 (2021) H-Index 85, CiteScore 2.021 0.8		Vol.1835 (2021) 012060	2021
27	Phát triển năng lực công nghệ thông tin cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học thông qua thiết kế và tổ chức chuyên đề dạy học	02	x	Tạp chí Giáo dục và xã hội ISSN 1959-3917			Số 119 20 – 24, 42	2021
28	Xây dựng tài liệu hướng dẫn học sinh tiểu học rèn luyện kỹ năng tự đánh giá kết quả học tập	03	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354-0753			Số 500 (Kì 2 tháng 4) 41 – 45	2021
29	Preparing pre – service teachers for mathematics teaching at primary schools in Vietnam https://doi.org/10.29333/ejmste/10863	06	x	EURASIA journal of Mathematics, Science and Technology Education	Scopus Q2 (2021) H-Index 44, CiteScore 2021		17(5), em 1966	2021

				ISSN 1305 -8223 (online) Link xếp hạng: https://www.scimagojr.com/journalsearch.php?q=4400151729&tip=sid&clean=0 <u>Scopus preview - Scopus - Eurasia Journal of Mathematics, Science and Technology Education</u>	4.4			
30	Một số biện pháp phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học cho học sinh trung học cơ sở trong dạy học giải toán hình học	01	x	Tạp chí Giáo dục số đặc biệt ISSN 2354-0753			Số kì 1 tháng 4 56-60	2021
31	Dạy học giải toán cho học sinh Trung học cơ sở: Các bước dạy học nhằm huy động kinh nghiệm của học sinh	01	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354 – 0753			Số 503 (Kì 1 tháng 6) 14 – 18	2021
32	Phát triển năng lực công nghệ thông tin cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học ở trường sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục	01	x	Tạp chí Khoa học giáo dục Việt nam ISSN 2615-8957			Số 42, tháng 06 28 - 33	2021
33	Đánh giá tiếp cận năng lực trong dạy học học phần: “Lí luận và Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học”	01	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354 – 0753			Số 504 (Kì 2 tháng 6) 12 – 17	2021

34	Xây dựng nội dung thực hành một số hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm toán học cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học tại trường sư phạm DOI: 10.18173/2354-1075.2021-0053	01	x	HNUE Journal Of Science Educational Sciences ISSN 2354 - 1075		Volume 66, issue 3,pp 165-173	2021
35	Research on lifelong learning in Southeast Asia: A bibliometrics review between 1972 and 2019 https://doi.org/10.1080/2331186X.2021.1994361	07	x	Cogent Education (2021), 8, 1994361 ISSN: 2331-186X https://doi.org/10.1080/2331186X.2021.1994361 Link xếp hạng: https://www.scimagojr.com/journalsearch.php?q=21100843893&tip=sid&clean=0 <u>Scopus preview - Scopus - Cogent Education</u>	Scopus Q2 (2021) H-Index 22, CiteScore 2021 2.0 (638/ 1369 tạp chí)	Volume 8, Issue 1, 2021.199 4361	2021
36	Realistic Mathematics Education's Effect on Students' Performance and Attitudes: A Case of Ellipse Topics Learning Doi:	07		European Journal of Educational Research ISSN: 2165-8714 http://www.eur-jer.com/ Link xếp hạng: https://www.scimagojr.com/jour	Scopus Q3 (2021) H-Index 13, CiteScore 2 021 2.4 (783/136	Volume 11, Issue 1, 403 - 421	2021

	10.12973/eu- jer.11.1403			nalsearch.php?q=21100896874&tip=sid&clean=0 <u>Scopus preview - Scopus - European Journal of Educational Research</u>	9 tạp chí)			
37	A Bibliometric Review on Realistic mathematics Education in Scopus Database between 1972 -2019 Doi: org/10.12973/eu-jer.11.2.1133	08	x	European Journal of Educational Research ISSN: 2165-8714 http://www.eu-jer.com/ Link xếp hạng: https://www.scimagojr.com/journalsearch.php?q=21100896874&tip=sid&clean=0 <u>Scopus preview - Scopus - European Journal of Educational Research</u>	Scopus Q3 (2021) H-Index 13, CiteScore 2021 2.4 (783/136 9 tạp chí)		Volume 11, Issue 2, 1133 - 1149	2022
38	Thiết kế phim hoạt hình hỗ trợ dạy học môn Toán lớp 2 theo hướng kết nối tri thức với thực tiễn	01	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354 – 0753			Tập 22, số 6 (tháng 3) 8 – 12	2022
39	Khai thác nội dung thực tiễn trong dạy học học phần “Quy hoạch tuyến tính” cho sinh viên sư phạm ngành Toán	01	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354 – 0753			Tập 22, số 7 (tháng 4) 19 – 24	2022

40	Learning Management System in Developing Countries: A Bibliometric Analysis Between 2005 and 2020 Doi: 10.12973/eu-jer.11.3.1363	08		European Journal of Educational Research ISSN: 2165-8714 http://www.eu-jer.com/ Link xếp hạng: https://www.scimagojr.com/journalsearch.php?q=21100896874&tip=sid&clean=0 <u>Scopus preview - Scopus - European Journal of Educational Research</u>	Scopus Q3 (2021) H-Index 13, CiteScore 2021 2.4 (783/1369 tạp chí)	Volume 11, Issue 3, 1363 - 1377	2022
41	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm về sử dụng một số hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm theo phương thức thể nghiệm, tương tác trong dạy học môn Toán ở trường trung học phổ thông cho sinh viên sư phạm ngành Toán	01	x	Tạp chí Khoa học giáo dục Việt nam ISSN 2615-8957		Tập 18, số 06 17 - 23	2022

- Trong đó: Số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà ứng viên là tác giả chính sau khi được cấp bằng Tiến sĩ là 04 bài: [26]; [29]; [35]; [37].

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích: *Không có*

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: *Không có*

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1	Xây dựng chương trình đào tạo thuộc Đề án mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Giáo dục học chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Toán	Chủ trì	Quyết định số 553/QĐ-ĐHHV ngày 16/8/2013	Trường ĐH Hùng Vương	Quyết định số 4943/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2015; Quyết định số 678/QĐ-ĐHHV ngày 21/6/2016	
2	Xây dựng chương trình đào tạo thuộc Đề án mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục học (tiểu học).	Chủ trì	Quyết định số 1080/QĐ-ĐHHV ngày 22/9/2016	Trường ĐH Hùng Vương	Quyết định số 432/QĐ-ĐHHV ngày 29/3/2017; Quyết định số 1768/QĐ-BGDĐT ngày 19/5/2017	

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*: Không

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Phú Thọ, ngày 28 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI ĐĂNG KÝ



PHAN THỊ TÌNH